

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Nữ Nhật Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
Ô TÔ HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Nữ Nhật Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Nữ Nhật Anh

Mã SV: 1513401009

Lớp: QTL902K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.TSDH	Tài sản dài hạn
9.TSNH	Tài sản ngắn hạn
10.DN	Doanh nghiệp
11.TK	Tài khoản
12.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
13.HĐSXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
14.NH	Ngắn hạn
15.SXKD	Sản xuất kinh doanh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.	3
1.1 Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	3
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.	6
1.1.4 Những yêu cầu của Báo cáo tài chính.	6
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	6
1.1.5.1 Nguyên tắc “Hoạt động liên tục”.....	6
1.1.5.2 Nguyên tắc “Cơ sở dồn tích”.....	7
1.1.5.3 Nguyên tắc “Tính nhất quán”.....	7
1.1.5.4 Nguyên tắc “Trọng yếu và tập hợp”.....	7
1.1.5.5 Nguyên tắc “Bù trừ”.....	7
1.1.5.6 Nguyên tắc “Có thể so sánh”.....	7
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	8
1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.	8
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.....	9
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.	11

1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.	16
1.2.2.2	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.2.2.3	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán.	23
1.3.1	Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.	23
1.3.2	Các phương pháp phân tích BCDKT.	24
1.3.2.1	Phương pháp so sánh.....	24
1.3.2.2	Phương pháp tỷ lệ.....	24
1.3.2.3	Phương pháp cân đối.	24
1.3.3	Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	25
1.3.3.1	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.....	25
1.3.3.2	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.	26
	CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI Ô TÔ HẢI PHÒNG.	28
2.1	Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại Ô Tô Hải Phòng.	28
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại Ô Tô Hải Phòng	28
2.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng.	30
2.1.3	Những thành tích, thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng trong những năm gần đây.....	30
2.1.3.2	Những thuận lợi của Công ty.....	31
2.1.3.3	Những khó khăn mà Công ty gặp phải.....	32
2.1.4	Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.	32
2.1.5	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	34
2.1.5.1	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.	34
2.1.5.2	Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.	35
2.1.5.3	Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.	37

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	37
2.2.1. Cơ sở để lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng..	37
2.2.2 Quy trình các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.	37
2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.	38
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	60
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI Ô TÔ HẢI PHÒNG.	61
3.1 Một số định hướng phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng trong thời gian tới.....	61
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	61
3.2.1 Những ưu điểm trong công tác kế toán, công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty	61
3.2.2 Một số hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng tại công ty.	62
3.3 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.	63
3.3.1 Giải pháp thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.	63
3.3.2 Giải pháp thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	63
3.3.3 Giải pháp thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	71
KẾT LUẬN.....	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.	16
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	32
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.	34
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	36
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ Các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cuối kì tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.....	48

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)	13
Biểu 1.2 Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản	25
Biểu 1.3 Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn	26
Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán	27
Biểu 2.1 Danh sách thành viên góp vốn	29
Biểu 2.2 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây	31
Biểu 2.3 Trích phiếu chi	39
Biểu 2.4 Trích giấy nộp tiền ngân hàng Vietcombank	40
Biểu 2.5 Trích Nhật ký - Sổ cái TK 111,112	41
Biểu 2.6 Trích sổ tiền gửi ngân hàng – Vietcombank (VCB)	42
Biểu 2.7 Trích sổ quỹ tiền mặt	43
Biểu 2.8 Trích Nhật ký - Sổ cái TK 131,331	45
Biểu 2.9 Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng	46
Biểu 2.10 Trích bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán	47
Biểu 2.11 Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của Công ty Ô tô Hải Phòng	50
Biểu 2.12 Bảng cân đối kế toán năm 2015 của Công ty Ô tô Hải Phòng	58
Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng	67
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng	69
Biểu 3.3 Bảng phân tích khả năng thanh toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng	70
Biểu 3.4 Trích giao diện làm việc phần mềm MISA SME.NET 2015	72
Biểu 3.5 Trích giao diện làm việc của phần mềm Fast Accounting	75
Biểu 3.6 Trích giao diện làm việc của phần mềm kế toán Bravo 6.3SE	75
Biểu 3.7 Trích giao diện làm việc của phần mềm kế toán Simba	76

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng báo cáo tài chính kế toán đã thể hiện được năng lực của mình trong việc bao quát tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác.

Bảng cân đối kế toán đóng vai trò vô cùng quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Việc lập Bảng cân đối kế toán và phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán mới chỉ được tiến hành quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty mà chưa tiến hành phân tích nên còn gặp một số hạn chế về công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa xác định và đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp, em đã lựa chọn và đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng”**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú tại các phòng ban trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo - ***Ths. Hòa Thị Thanh Hương***. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Nguyễn Nữ Nhật Anh

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1 Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập dựa theo số liệu được tổng hợp từ sổ sách kế toán và tuân theo chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Do đó, báo cáo tài chính vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và chuyển tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế.

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Đối với Doanh nghiệp, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Đối với Nhà nước, khi không có hệ thống báo cáo tài chính Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành... hoặc công việc quản lý rất khó khăn. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- ✓ Tài sản.
- ✓ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- ✓ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- ✓ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- ✓ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- ✓ Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- ✓ Các luồng tiền.

Mục đích chính của BCTC gồm:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai.

Thông tin của Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng trong việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,...Do đó, phụ thuộc vào mục đích mà mỗi đối tượng lại có một sự quan tâm khác nhau tới báo cáo tài chính của doanh nghiệp,

song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình. Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

❖ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu thông tin kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động của doanh nghiệp giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

❖ **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:**

BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

✓ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

✓ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

❖ **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

✓ Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

✓ Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

✓ Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

✓ Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này, những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại “*chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*”.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Những yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Dựa theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “*Trình bày Báo cáo tài chính*”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau, bao gồm:

- ✓ BCTC phải đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- ✓ BCTC phải phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- ✓ BCTC trình bày khách quan và thận trọng.
- ✓ BCTC phải được trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải dựa trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và có sự nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán số 21 “*Trình bày Báo cáo tài chính*”, việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc, bao gồm:

1.1.5.1 Nguyên tắc “Hoạt động liên tục”

Khi lập và phân tích BCTC, Giám đốc doanh nghiệp(hoặc người đứng đầu cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Nguyên tắc “Cơ sở dồn tích”

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nguyên tắc “Tính nhất quán”

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- ✓ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- ✓ Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Nguyên tắc “Trọng yếu và tập hợp”

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

1.1.5.5 Nguyên tắc “Bù trừ”

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- ✓ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

- ✓ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Nguyên tắc “Có thể so sánh”

- ✓ Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước.

- ✓ Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

❖ Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

➤ **Báo cáo bắt buộc:**

- | | |
|--|----------------|
| + Bảng cân đối kế toán: | Mẫu số B01-DNN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B02-DNN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu số B03-DNN |
| + Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B09-DNN |

➤ **BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:**

- | | |
|------------------------------|----------------|
| + Bảng cân đối số phát sinh: | Mẫu số F01-DNN |
|------------------------------|----------------|
- Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.
 - Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.
 - Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

✓ Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12

năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

✓ Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

✓ Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

✓ Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính năm:

Nơi nhận Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký KD	Cơ quan thống kê
Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X	X	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- ✓ Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- ✓ Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- ✓ Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính của doanh nghiệp.
- ✓ Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- ✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- ✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- ✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- ✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

❖ Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Ở mỗi phần trên BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản/ Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

❖ **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

➤ Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

❖ **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

➤ Phần nguồn vốn được chia thành hai loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Nội dung của BCĐKT được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

❖ Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(1) Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.

- (2) Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
- (3) Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
- (4) Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
- (5) Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
- (6) Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
- (7) Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
- (8) Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
- (9) Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
- (10) Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
- (11) Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
- (12) Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
- (13) Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (**Biểu 1.1**):

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)

Đơn vị:.....

Mẫu số B01-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			

II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

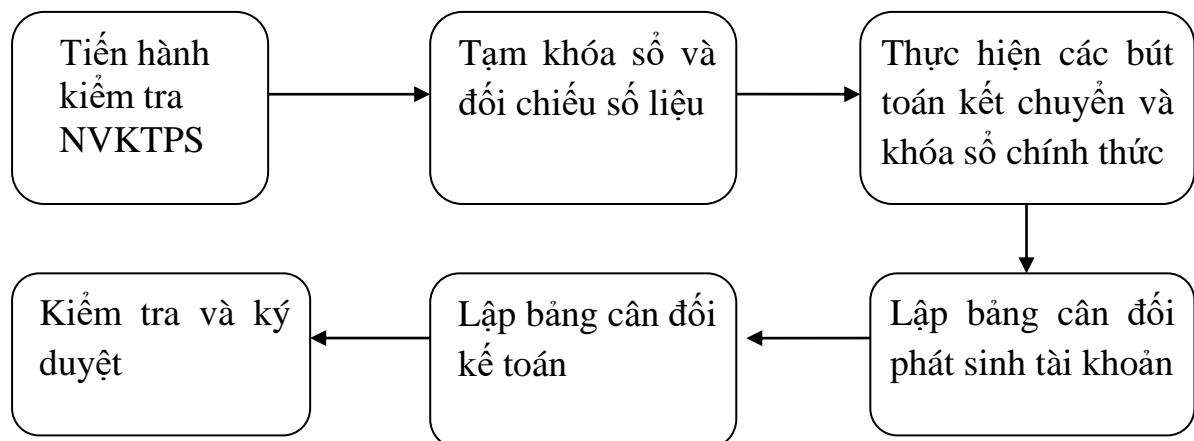
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- ✓ Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- ✓ Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- ✓ Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- ✓ Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- ✓ Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- ✓ Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- ✓ Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- ✓ Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- ✓ Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.



1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- ✓ Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- ✓ Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- ✓ Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- ✓ Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư trên sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.
- ✓ Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:
 - Các tài khoản dự phòng (TK129,..., 159), “hao mòn tài sản cố định”

(TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “ Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp.

- Các chỉ tiêu “chênh lệch tỷ giá” (TK 413), “lợi nhuận chưa phân phối” (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm (ghi trong ngoặc đơn) bên nguồn vốn.

- Các khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

- Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCDKT.

Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121, các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu này là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

1) Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật

ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1) Phải thu của khách hàng (Mã số 131): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2) Trả trước cho người bán (Mã số 132): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3) Các khoản phải thu khác (Mã số 138): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1) Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4) Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1) Nguyên giá (Mã số 211): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1) Nguyên giá (Mã số 221): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1) Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1) Phải thu dài hạn (Mã số 241): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2) Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1) Vay ngắn hạn (Mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) Phải trả cho người bán (Mã số 312): Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3) Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5) Phải trả người lao động (Mã số 315): Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6) Chi phí phải trả (Mã số 316): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7) Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8) Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11) Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1) Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu

thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5) Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6) Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2) Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3) Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4) Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5) Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCĐKT

1) **Tài sản thuê ngoài:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2) **Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3) **Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5) **Ngoại tệ các loại:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.2.2.4 Kiểm tra, ký duyệt:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT

$$\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng Nguồn vốn}$$

$$\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các BCTC khác.

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT, như Nguyên giá TSCĐ, các loại chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển.

- Trình lên kế toán trưởng kiểm tra ký duyệt, cuối cùng trình lên giám đốc ký.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.

Việc phân tích BCĐKT là sử dụng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực về tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra được các quyết định phù hợp.

Việc phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có nhằm mục đích giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để đưa ra những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách chính xác và nhanh nhất. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- ✓ So sánh tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- ✓ So sánh tương đối: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- ✓ So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- ✓ Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- ✓ Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

- ✓ Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

❖ **Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau (**Biểu 1.2**):

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm (Số tiền)	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

❖ **Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:** Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

**Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU
NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm (Số tiền)	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A – Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 *Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

❖ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Hệ số này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

❖ **Hệ số thanh toán nhanh:** Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:** Hệ số này chỉ rõ khả năng chi trả nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của hệ số này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Từ các hệ số thể hiện khả năng thanh toán của công ty ta có (**Biểu 1.4**)

Biểu 1.4 : Bảng phân tích khả năng thanh toán

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
2	Hệ số thanh toán nhanh			
3	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI Ô TÔ HẢI PHÒNG.

2.1 Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại Ô Tô Hải Phòng.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại Ô Tô Hải Phòng .

- Tên Công ty viết bằng tiếng việt: Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng.
- Tên công ty giao dịch bằng tiếng anh: Hai Phong Automobile Trading Company Limited.
- Tên công ty viết tắt: HaiPhong Automobile Trading.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường Hà Nội, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 031.3956965
- Fax: 031.3529896
- Mã số thuế : 0201157120
- **Vốn điều lệ: 15.000.000.000**
- Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng là Công ty TNHH hai thành viên trở lên.
- Người đại diện theo pháp luật của công ty: Giám đốc ***Đình Thế Hùng***

Giấy phép kinh doanh số **0201157120** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2011, cấp sửa đổi lần 2 ngày 14 tháng 02 năm 2014.

Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng được thành lập vào ngày 06 tháng 04 năm 2011 đi vào hoạt động với sự góp vốn của các thành viên trong công ty, danh sách thành viên góp vốn để công ty được thể hiện qua ***Biểu 2.1***

Biểu 2.1: Danh sách thành viên góp vốn .

<i>TT</i>	<i>Tên thành viên</i>	<i>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức</i>	<i>Giá trị vốn góp (đồng)</i>	<i>Phần vốn góp (%)</i>	<i>Số CMTND hoặc hộ chiếu</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Đình Thế Hùng	Số 5 khu A Bãi Than, phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	7.500.000.000	50	011607661 do Công an Hải Phòng cấp ngày 30/03/2004	
2	Đình Thế Hiệp	Số 183 Tổ 14, phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	7.500.000.000	50	011772766 do Công an Hà Nội cấp ngày: 28/09/2005	

Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng là loại hình doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

- Mặc dù là một doanh nghiệp nhỏ và vừa mới được thành lập vào năm 2011, nhưng Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng đã tạo được cho mình một vị thế có uy tín trong lĩnh vực buôn bán ô tô trên thị trường thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh và các vùng lân cận...

Những năm qua, do nhận thấy tầm quan trọng cũng như tiềm năng của lĩnh vực kinh doanh phương tiện giao thông ngày càng phát triển. Công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển, nhờ đó đã trở thành đại lý độc quyền của Mitsubishi Motors tại Hải Phòng nhằm đưa thương hiệu Mitsubishi tới gần hơn nữa với khách hàng Việt và đã thu hút được thị phần lớn trên thị trường, tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm, phục vụ tốt nhất cho lợi ích khách hàng.

Cùng với đó là đội ngũ cán bộ công nhân viên am hiểu về ngành, có nhiệt huyết, đoàn kết cùng nhau góp sức cho sự phát triển của công ty.

- Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng đã được Sở Kế Hoạch Đầu Tư thành phố Hải Phòng (Phòng đăng ký kinh doanh) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 06 tháng 04 năm 2011. Công ty bắt đầu đi vào hoạt động chính thức từ ngày 06 tháng 04 năm 2011. Sau hơn hai năm hoạt động và phát triển, công ty đã đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 02 năm 2014, để bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh. Đến

nay, mặc dù được thành lập chưa lâu nhưng công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng cũng đã tạo được uy tín trên thị trường, đóng góp một phần vào ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần tích cực trong việc tạo thêm công việc cho nguồn nhân lực lớn tại thành phố nhằm thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của thành phố nói riêng và cả nước.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng.

Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động theo đúng ngành nghề đăng ký kinh doanh và được pháp luật bảo vệ. Công ty có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- ✓ Tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước.
- ✓ Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.
- ✓ Thực hiện nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động, cũng như thu nhập của người lao động.
- ✓ Chịu sự kiểm tra, thanh tra của nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- ✓ Thực hiện những quy định của nhà nước về việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện đúng những tiêu chuẩn mà công ty áp dụng.

2.1.3 Những thành tích, thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng trong những năm gần đây.

2.1.3.1 Những thành tích của Công ty.

✓ Trong những năm gần đây, do nhu cầu về sử dụng ô tô và xe máy ngày càng tăng...vì vậy hoạt động kinh doanh của Công ty cũng khá phát triển. Với việc thực hiện các chính sách thích hợp thì kết quả kinh doanh của công ty đã không ngừng được cải thiện trong các năm qua. Điều này được thể hiện thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 2 năm 2014 và 2015 với các chỉ tiêu tổng doanh thu, tổng chi phí, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế (**Biểu 2.2**)

Biểu 2.2: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
Tổng doanh thu	20.992.319.000	53.789.386.520
Tổng chi phí	20.298.306.560	51.492.535.530
Tổng lợi nhuận trước thuế	694.012.429	2.296.850.982
Thuế TNDN	138.802.486	459.370.196
Lợi nhuận sau thuế	555.209.943	1.837.480.786

(Nguồn dữ liệu : Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm qua ta thấy rằng kết quả của công ty đạt được không cao. Nhưng cũng nói lên sự cố gắng của công ty. Mức lãi của công ty tăng qua hàng năm, mặc dù không tăng nhiều xong chứng tỏ được sự cố gắng trong tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Năm 2015 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp cũng có không ít doanh nghiệp không thể tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhưng công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng đã từng bước vượt qua khó khăn để đứng vững. Tuy là tổng doanh thu năm 2015 so với năm 2014 tăng 32.797.067.520 đồng so với năm 2014, nhưng tổng chi phí năm 2015 tăng 31.194.228.970 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 153,68 % làm cho lãi năm 2015 tăng 1.282.270.843 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 131,02%. Với đà phát triển đó, hứa hẹn hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn trong tương lai.

2.1.3.2 Những thuận lợi của Công ty.

✓ Ô tô là sản phẩm đang được ưa chuộng trên thị trường hiện nay. Hơn nữa đây lại là phương tiện thiết yếu sử dụng cho nhu cầu đi lại phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của người dân Việt Nam hiện nay và sau này.

2.1.3.3 Những khó khăn mà Công ty gặp phải.

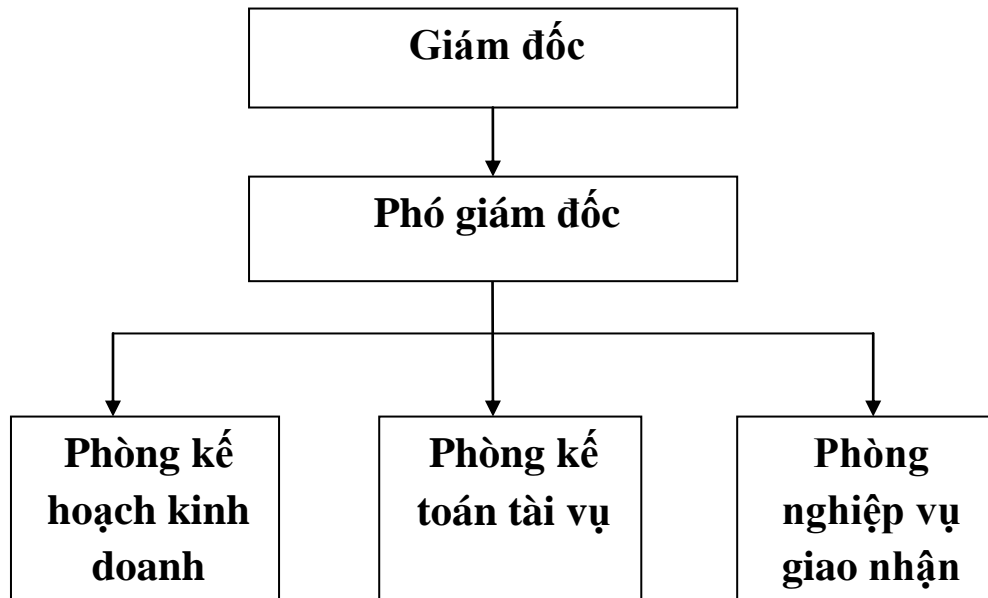
✓ Trong những năm gần đây tình hình kinh tế Thế Giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

✓ Hiện nay Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên Công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.

✓ Công ty còn thiếu đội ngũ marketing có kinh nghiệm để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của Công ty.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới (**Sơ đồ 2.1**):



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ – Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

Chức năng, nhiệm vụ của mỗi bộ phận như sau:

✓ **Giám đốc:**

- Là người đại diện theo pháp luật của công ty
- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung đối với Công ty về các vấn đề như: công tác quy hoạch, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tổ chức cán bộ...
- Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn cao nhất trong Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty.

✓ **Phó Giám đốc:**

- Tham mưu cho lãnh đạo giám đốc về điều hành nội bộ, về hoạch định, thiết lập, phổ biến, triển khai chính sách, mục tiêu của công ty
- Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp điều chỉnh khắc phục, phòng ngừa kịp thời.
- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các bộ phận phòng ban trong công ty.

✓ **Phòng Kế toán Tài vụ:**

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán
- Thực hiện các hoạt động quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách kế toán tài chính theo quy định của chế độ và quy định pháp luật.
- Phân tích đánh giá tình hình tài chính hiện tại của Công ty, đồng thời cân đối thu chi, lập dự toán trong tương lai các vấn đề về tài chính nhằm tham mưu cho Ban Giám đốc đưa ra các quyết định về tài chính.
- Kiểm tra việc kiểm kê định kỳ hàng năm để quản lý điều hành và phục vụ quyết toán tài chính, lập các báo cáo cuối năm phục vụ nhu cầu quản lý của Công ty.

✓ **Phòng kế hoạch kinh doanh:**

- Tham mưu cho giám đốc về việc quản lý, công tác tổ chức nhân sự của công ty.
- Thảo các công văn giấy tờ theo lệnh của giám đốc; tiếp nhận các công văn giấy tờ từ nơi khác gửi đến. Bảo quản các giấy tờ tài liệu
- Chịu trách nhiệm tiếp khách và tổ chức Hội nghị trong Công ty.
- Thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các chế độ quy định về tiền lương, thưởng cho cán bộ công nhân viên, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.
- Tìm hiểu, phân tích các thông tin về thị trường đầu ra, đầu vào báo cáo giám đốc để giám đốc có phương hướng, quyết định điều chỉnh những yếu tố có liên quan đến sản phẩm của Công ty.
- Chịu trách nhiệm trong việc quảng cáo, tiếp thị sản phẩm. Làm nhiệm vụ tham mưu giúp cho Ban giám đốc trong việc lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức công tác tiêu thụ sản phẩm.

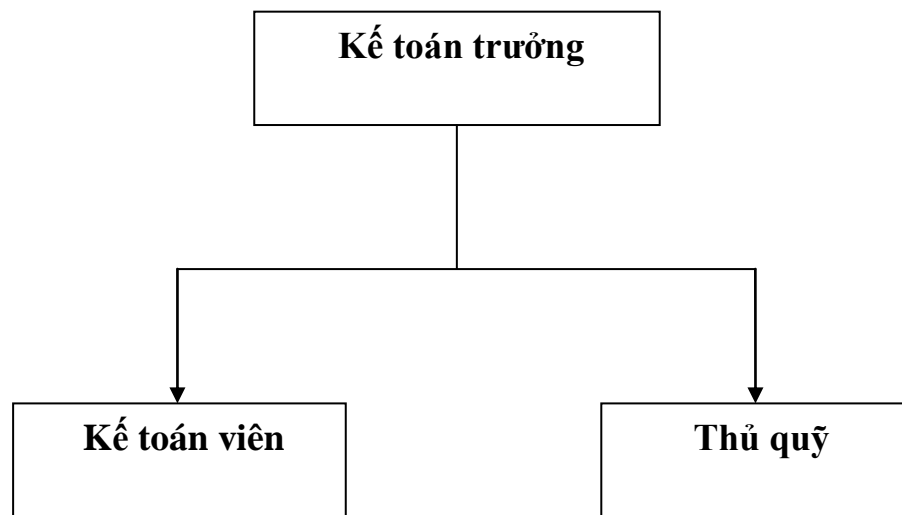
✓ **Phòng nghiệp vụ giao nhận:**

- Có nhiệm vụ làm các thủ tục nhập xuất hàng hóa, thuê phương tiện vận tải để vận chuyển theo đúng kế hoạch và thời gian.
- Cung ứng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo cả về số lượng, chất lượng cũng như giá cả.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Thương mại Hải Phòng được tổ chức theo hình thức tập trung, gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán đều được tập trung thực hiện tại phòng kế toán tài vụ (**Sơ đồ 2.2**).



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ - Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

Hiện nay, phòng kế toán tài vụ của Công ty có 3 người và được tổ chức như sau:

❖ **Kế toán trưởng:**

- ✓ Phụ trách, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của Công ty.
- ✓ Là kiểm soát viên kinh tế tài chính.
- ✓ Phân tích, cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho Ban lãnh đạo Công ty, là người chịu trách nhiệm chính cao nhất trước Ban giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.

✓ Kế toán trưởng kiêm chức trưởng phòng kế toán tài vụ và kế toán tổng hợp: xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính,...

❖ **Kế toán viên:** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày trong Công ty, cụ thể:

- ✓ Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt.
- ✓ Theo dõi các khoản phải thu, phải trả và tình hình thanh toán các khoản công nợ của Công ty.
- ✓ Theo dõi, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.
- ✓ Lập bảng chấm công cho cán bộ công nhân viên và hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, đơn giá ngày công tính thu nhập cho người lao động.
- ✓ Lập bảng thanh toán tiền lương.

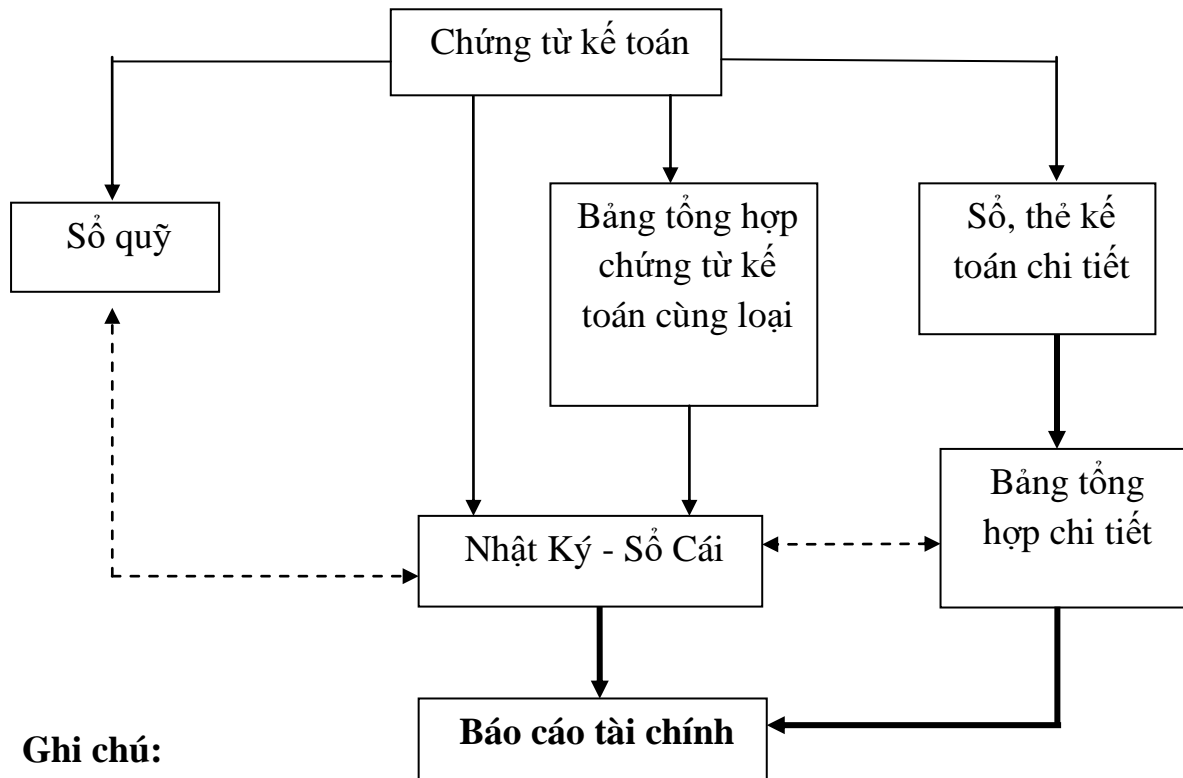
❖ **Thủ quỹ:**

- ✓ Chịu trách nhiệm thực hiện và theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thu, chi tiền mặt.
- ✓ Quản lý, bảo quản tiền mặt.
- ✓ Kiểm kê, lập sổ quỹ theo quy định.
- ✓ Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký - Sổ cái” (**Sơ đồ 2.3**)

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán “Nhật ký- Sổ cái” tại công ty: Các nghiệp vụ kinh tế tài chính được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ “Nhật ký - Sổ cái”



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ →

Đối chiếu, kiểm tra ←----→

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký - sổ cái của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ. Mỗi chứng từ ghi vào một dòng ở cả hai phần nhật ký và sổ cái. Các chứng từ gốc liên quan đến các đối tượng cần hạch toán chi tiết sau khi đã ghi Sổ “Nhật ký – Sổ Cái”, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khóa sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng.
- Lập” Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản.Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ “Nhật Ký - Sổ Cái”.
- Số liệu trên “Nhật ký – Sổ Cái” và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

- Cuối tháng sau khi ghi toàn bộ số liệu trên chứng từ gốc vào sổ “Nhật ký - Sổ cái” và các sổ, thẻ chi tiết liên quan, kế toán cộng dồn số liệu trên sổ “Nhật ký - Sổ cái” và số liệu khóa sổ của các đối tượng. Các số liệu cộng dồn phải đạt được thông qua hệ cân đối như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng số tiền PS} &= \text{Tổng PS bên Nợ các TK} = \text{Tổng PS bên Có các TK} \\ \text{Tổng số dư Nợ cuối kỳ các TK} &= \text{Tổng số dư Có các TK} \end{aligned}$$

2.1.5.3 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng các chính sách kế toán sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo: *phương pháp kê khai thường xuyên.*
- Nộp thuế GTGT theo: *phương pháp khấu trừ.*
- Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho theo: *phương pháp thực tế đích danh.*
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ theo: *phương pháp khấu hao đường thẳng.*
- Niên độ kế toán theo: *năm.*
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: *Đồng Việt Nam(VND).*

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

2.2.1 Cơ sở để lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

- ✓ Bảng CĐKT ngày 31 tháng 12 năm trước.
- ✓ Các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- ✓ Sổ cái các tài khoản.
- ✓ Bảng cân đối số phát sinh.

2.2.2 Quy trình các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

- **Bước 1:** Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

- **Bước 2:** Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- **Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- **Bước 4:** Lập bảng cân đối số phát sinh.
- **Bước 5:** Lập bảng cân đối kế toán theo **Mẫu B01-DNN**.
- **Bước 6:** Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

❖ **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin về nghiệp vụ phát sinh trong kỳ trên Báo cáo tài chính. Chính vì vậy, đây là công việc được phòng kế toán tài vụ của Công ty tiến hành chặt chẽ và vô cùng cẩn thận.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- ✓ Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- ✓ Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh theo từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong từng sổ sách kế toán.
- ✓ Nếu phát hiện có sự sai sót, kế toán lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Ngày 03 tháng 12 năm 2015, Nộp tiền vào TK Vietcombank Hải Phòng số tiền :576.000.000 đồng.

Nghiệp vụ này có các chứng từ sau:

- Phiếu chi số PC 02/12 (**Biểu số 2.3**)
- Giấy nộp tiền (**Biểu số 2.4**)

Từ các chứng từ trên sử dụng đối chiếu các sổ sách sau:

- Sổ Nhật ký - Sổ cái TK 111,112 (**Biểu số 2.5**)
- Sổ tiền gửi ngân hàng VCB – CNHP (**Biểu số 2.6**)
- Sổ quỹ tiền mặt (**Biểu số 2.7**)

Biểu số 2.3: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH TM Ô tô
Hải Phòng
Địa chỉ: Số 189 đường Hà
Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, HP

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 12 năm 2015

Mẫu số : 02-TT
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14
tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

Số: PC 02/12

Nợ TK 112 :576.000.000
Có TK 111: 576.000.000

Họ và tên người nhận tiền: Phạm Thị Phương Anh

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ

Lý do chi: Nộp tiền vào TK Vietcombank Hải Phòng

Số tiền: 576.000.000 (viết bằng chữ) : Năm trăm bảy sáu triệu đồng chẵn

Kèm theo: chứng từ gốc.....


Ngày 03 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ QUỸ	NGƯỜI LẬP PHIẾU	NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký và đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) : Năm trăm bảy sáu triệu đồng chẵn./

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

Biểu số 2.4 : Trích giấy nộp tiền

		GIẤY NỘP TIỀN – DEPOSIT SLIP KH:VC/15T Ngày 03 tháng 12 năm 2015	
ĐỀ NGHỊ GHI CÓ TÀI KHOẢN		Mã VAT khách hàng: 0201157120	
Số TK : 0031000207255		SỐ TIỀN	
Tên TK : CTTNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng		Bảng số: 576.000.000	Phí NH
Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(VCB) Hoàng Diệu CN Hải Phòng NGƯỜI NỘP TIỀN		Bảng chữ: Năm trăm bảy sáu triệu đồng chẵn	Phí trong
			Phí ngoài
Họ và tên: Phạm Thị Phương Anh		Trong đó: Tiền mặt:	
Địa chỉ: 854 Tôn Đức Thắng		NFTT	
NỘI DUNG NỘP: Nộp vào TK		Ký tên	
DÀNH CHO NGÂN HÀNG Mã VAT:0100112437-004 Thanh toán viên Kiểm soát Thủ quỹ Giám đốc			

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

Biểu số 2.5: Trích sổ nhật ký số cái

Đơn vị : Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng

Địa chỉ: Số 189 Đường Hà Nội, P. Sờ Dầu, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số : S01-DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ- SỐ CÁI

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn Giải	Số Phát Sinh	SHTKĐƯ		TK 111		TK 112		TK ...	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
			SDDK				977.981.346		41.961.977			
03/12/2015	PC 02/12 GBC 01/12	03/12	Nộp tiền vào TK VCB Hải Phòng	576.000.000	112	111	576.000.000		576.000.000			
07/12/2015	162/NK	07/12	Nhập xe ô tô con 05 chỗ hiệu Mitsubishi Mirage, số tự động mới 100% màu đỏ	473.200.000	156	331						
	HĐGTGT5128	07/12		43.720.000	133	331						
14/12/2015	UNC 05/12	14/12	Thanh toán tiền mua máy in và máy tính	36.410.000	331	112				36.410.000		
14/12/2015	GBC 07/12	14/12	Công ty CPXNK Thép Hình MB đặt cọc tiền mua xe ô tô	30.000.000	112	131			30.000.000			
25/12/2015	PC 15/12	25/12	Thanh toán tiền điện tháng 12/2015	10.778.952	642	111		10.778.952				
				1.077.895	133	111		1.077.895				
26/12/2015	173/NK	26/12	Nhập xe ô tô con 07 chỗ hiệu Mitsubishi Outlander, số tự động mới 100% màu xám	1.080.200.000	156	331						
	HĐGTGT9434			108.020.000	133	331						
27/12/2015	176/XK	27/12	Xuất xe ô tô con 07 chỗ hiệu Mitsubishi Outlander, số tự động mới 100% màu xám	1.080.200.000	632	156						
	HĐGTGT1602			1.159.090.909	131	511						
				115.909.091	131	3331						
28/12/2015	PT 16/12 GBN 03/12	28/12	Rút tiền về nhập quỹ	200.000.000	111	112	200.000.000				200.000.000	
31/12/2015	GBC 14/12	31/12	Nhập lãi tiền gửi tháng 12	52.396	112	515			52.396			
31/12/2015	PC 21/12	31/12	Thanh toán cước DVBC tháng 12/2015	677.125	642	111		677.125				
				67.713	133	111		67.713				
				390.598.600.620			37.180.100.428	37.226.066.961	36.254.368.745	36.006.597.891		
			SDCK				932.014.813		289.732.831			

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

Biểu số 2.6: Trích sổ tiền gửi ngân hàng

Đơn vị: Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng
Địa chỉ: Số 189 Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số : S06-DNN
(Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG
Nơi mở: Ngân hàng Vietcombank (VCB) CN Hải Phòng
Tài khoản: 112 - VCB
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền			Ghi chú
SH	NT			Gửi vào	Rút ra	Còn lại	
		Số dư đầu kỳ				<u>41.961.977</u>	
GBC 01/12	03/12	Nộp tiền vào TK Vietcombank CN Hải Phòng	111	576.000.000		617.961.977	
....	
....	
UNC 05/12	14/12	Thanh toán tiền mua máy in và máy tính	331		36.410.000	656.239.417	
GBC 07/12	14/12	Công ty CPXNK T.HINH MB đặt cọc tiền mua xe ô tô	131	30.000.000		686.239.417	
....	
....	
GBN 03/12	28/12	Rút tiền về nhập quỹ	111		200.000.000	603.873.693	
....	
GBC 14/12	31/12	Nhập lãi tiền gửi tháng 12	515	52.396		334.728.300	
....	
....	
		Cộng số phát sinh		36.254.368.745	36.006.597.891		
		Số dư cuối kỳ				<u>289.732.831</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

Biểu số 2.7: Trích sổ quỹ tiền mặt

Đơn vị: Công ty TNHH TM Ô tô HP
Địa chỉ: số 189 đường Hà Nội, P. Sờ Dầu, TP. Hải Phòng

Mẫu số S05a- DN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
Tài khoản 111- Tiền mặt
Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

NTCT	SHCT		Diễn giải	TK ĐU	Số tiền		
	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
			Tồn đầu kỳ				977.981.346
03/12		PC 02/12	Nộp tiền vào TK VCB Hải Phòng	112		576.000.000	377.636.698
....
25/12		PC 15/12	Thanh toán tiền điện tháng 12/2015	642		10.778.952	649.571.298
				133		1.077.895	648.493.403
....
28/12	PT 16/12		Rút tiền về nhập quỹ	112	200.000.000		840.493.403
....
31/12		PC 21/12	Thanh toán cước DVBC tháng 12/2015	642		677.125	835.598.085
				133		67.713	835.530.372
....
			Cộng số phát sinh		37.180.100.428	37.226.066.961	
			Số tồn cuối kỳ				932.014.813

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

❖ **Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.**

Tạm khóa sổ kế toán ta tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản với Bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa “Sổ cái TK 131 và 331” (**Biểu 2.8**) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (**Biểu 2.9**), Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (**Biểu 2.10**).

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng

Biểu số.8: Trích sổ nhật ký số cái

Đơn vị : Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng

Địa chỉ: Số 189 Đường Hà Nội, P. Sờ Dầu, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số : S01-DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ- SỐ CÁI

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn Giải	Số Phát Sinh	SHTKĐƯ		TK 131		TK 331		TK ...	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
			SDDK					3.660.654.000			398.695.452	
....
03/12/2015	PC 02/12 GBC 01/12	03/12	Nộp tiền vào TK VCB Hải Phòng	576.000.000	112	111						
....
07/12/2015	162/NK	07/12	Nhập xe ô tô con 05 chỗ hiệu Mitsubishi Mirage, số tự động mới 100% màu đỏ	473.200.000	156	331					473.200.000	
	HĐGTGT5128	07/12		43.720.000	133	331					43.720.000	
14/12/2015	UNC 05/12	14/12	Thanh toán tiền mua máy in và máy tính	36.410.000	331	112			36.410.000			
14/12/2015	GBC 07/12	14/12	Công ty CPXNK Thép Hình MB đặt cọc tiền mua xe ô tô	30.000.000	112	131		30.000.000				
....
25/12/2015	PC 15/12	25/12	Thanh toán tiền điện tháng 12/2015	10.778.952	642	111						
				1.077.895	133	111						
26/12/2015	173/NK	26/12	Nhập xe ô tô con 07 chỗ hiệu Mitsubishi Outlander, số tự động mới 100% màu xám	1.080.200.000	156	331					1.080.200.000	
	HĐGTGT9434				108.020.000	133	331					108.020.000
27/12/2015	176/XK	27/12	Xuất xe ô tô con 07 chỗ hiệu Mitsubishi Outlander, số tự động mới 100% màu xám	1.080.200.000	632	156						
	HĐGTGT1602			1.159.090.909	131	511	1.159.090.909					
				115.909.091	131	3331	115.909.091					
28/12/2015	PT 16/12 GBN 03/12	28/12	Rút tiền về nhập quỹ	200.000.000	111	112						
31/12/2015	GBC 14/12	31/12	Nhập lãi tiền gửi tháng 12	52.396	112	515						
31/12/2015	PC 21/12	31/12	Thanh toán cước DVBC tháng 12/2015	677.125	642	111						
				67.713	133	111						
....
			Tổng cộng	390.598.600.620			46.287.402.358	45.303.395.225	47.123.037.386	47.503.140.763		
			SDCK				4.644.661.133			778.798.829		

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (TK 131) năm 2015

Công ty TNHH TM ô tô Hải Phòng
 ĐC: Số 189 Đường Hà Nội- P.Sở Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng
 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tôn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....							
...
0189	CTTNHH thương mại vận tải và du lịch Quang Hưng	157.832.960	-	646.100.000	210.000.000	593.932.960	
0207	CTCP trực vớt TVXD cảng thủy bộ Trần Gia	-	-	-	-	-	-
0222	Hoàng Công Minh	30.000.000	-	230.000.000	230.000.000	30.000.000	-
...
0233	CTCP XNK thép hình Miền Bắc	-	250.000.000	35.000.000	339.037.100	-	554.037.100
0235	Nguyễn Phương Nam	-	-	-	-	-	-
0273	CTCP xây lắp và thương mại Kim Thành	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-
0293	CTCP phát triển xây dựng thương mại Đông Tiến	-	-	-	-	-	-
...
0316	CTCP sản xuất và thương mại Anh Đức	238.376.250		45.000.000	175.800.050	107.576.200	-
.....							
	Cộng phát sinh	3.910.654.000	250.000.000	46.287.402.358	45.303.395.225	5.198.698.233	554.037.100

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
Phạm Thị Phương Anh

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng)

Biểu 2.10 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (TK 331) năm 2015

Công ty TNHH TM Ô tô Hải Phòng
 ĐC: Số 189 Đường Hà Nội- P.Sở Dầu
 Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
	-	-	-	-	-	-
0050	Công ty TNHH Liên doanh SX Ô tô Ngôi Sao	-	53.264.752	654.138.673	712.498.486	-	111.624.565
	-	-	-	-	-	-
0171	Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư Minh Đức Tân Phú	-	14.358.552	50.762.012	56.544.000	-	20.140.540
0211	Hoàng Thanh Liêm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
0312	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thanh Bình Phát	-	7.312.486	525.156.535	613.253.864	-	95.409.815
						
	Cộng phát sinh	-	398.695.452	47.123.037.386	47.503.140.763	-	778.798.829

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

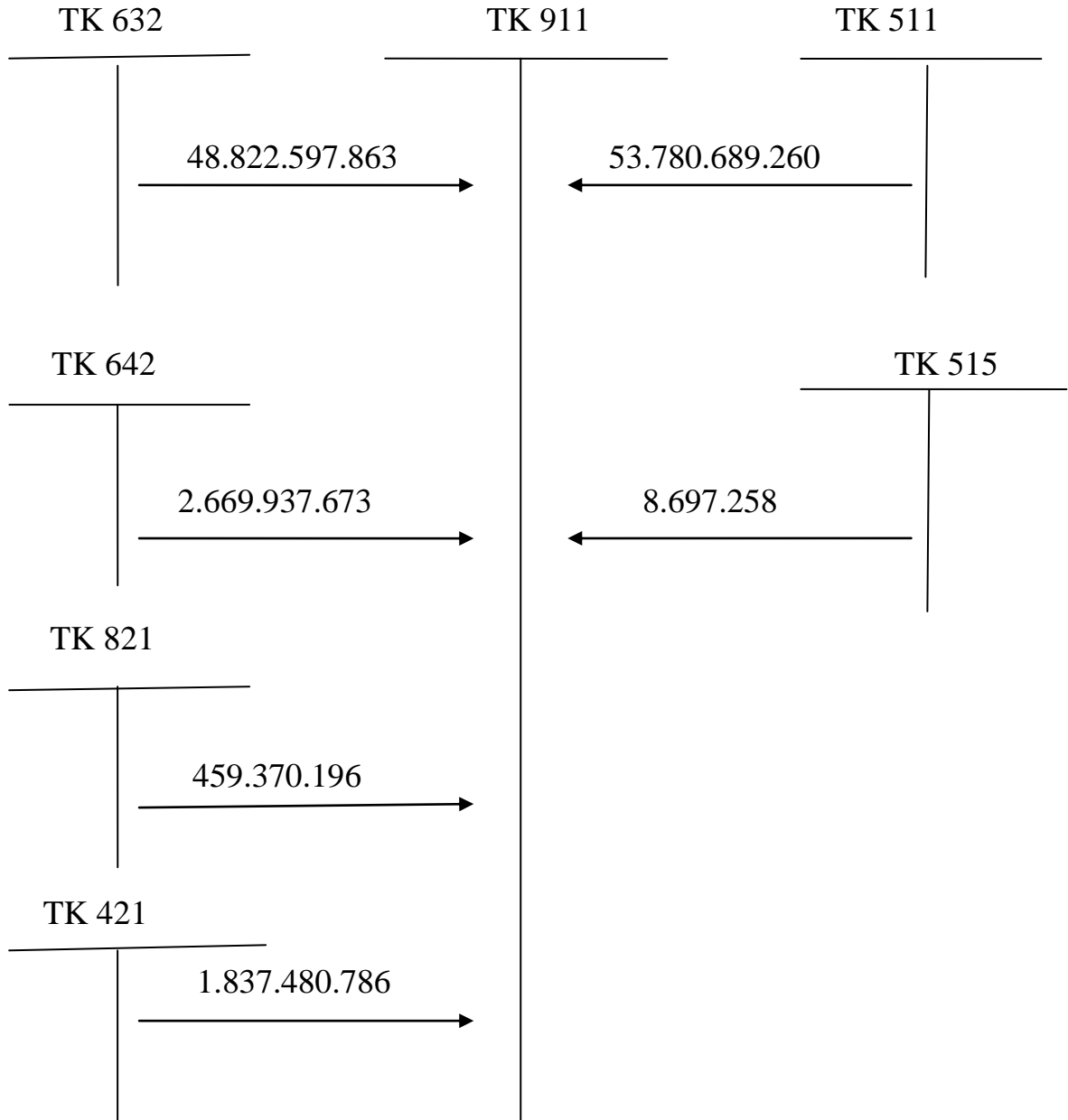
Kế toán trưởng
Phạm Thị Phương Anh

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài vụ công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

❖ **Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Sau khi đối chiếu số liệu từ sổ kế toán, kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh (**Sơ đồ 2.4**).



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng năm 2015.

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian cần thiết, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán năm.

❖ **Bước 4: Thực hiện lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.**

Bảng cân đối số phát sinh là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối số phát sinh là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối số phát sinh.

❖ Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên cơ sở :

✓ Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

✓ Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

❖ Cách lập bảng cân đối số phát sinh :

✓ Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

✓ Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

✓ Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

✓ Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

✓ Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

✓ Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu “TK 111” trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

- ✓ Cột “**Số hiệu tài khoản**” là: 111
- ✓ Cột “**Tên tài khoản**” là: Tiền mặt
- ✓ Cột “**Số dư đầu năm**”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên “Nhật ký - Sổ cái TK 111”, số tiền là: **977.981.346** đồng.
- ✓ Cột “**Số phát sinh trong năm**”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên “Nhật ký - Sổ cái TK 111”, số tiền là: **37.180.100.428** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên “Nhật ký - Sổ cái TK 111”, số tiền là: **37.226.066.961** đồng.
- ✓ Cột “**Số dư cuối năm**”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên “Nhật ký - Sổ cái TK 111”, số tiền **932.014.813** đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự. Bảng cân đối số phát sinh của Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng sẽ được lập như biểu sau đây: (**Biểu 2.11**)

Biểu 2.11: Bảng cân đối số phát sinh Công ty năm 2015

Đơn vị : Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng
Địa chỉ: Số 189 Đường Hà Nội, P.Sở Dầu, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số F01-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2015

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	977.981.346		37.180.100.428	37.226.066.961	932.014.813	
112	Tiền gửi NH	41.961.977		36.254.368.745	36.006.597.891	289.732.831	
131	Phải thu khách hàng	3.910.654.000	250.000.000	46.287.402.358	45.303.395.225	5.198.698.233	554.037.100
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.388.612.235		4.997.886.136	5.378.068.926	1.008.429.445	
138	Phải thu khác	52.900.000		269.876.364		322.776.364	
141	Tạm ứng	635.000.000			235.000.000	400.000.000	
153	Công cụ dụng cụ	373.512.470		69.865.142		443.377.612	
156	Hàng hóa	6.605.529.952		49.978.861.364	48.822.597.863	7.761.793.453	
211	Tài sản cố định	2.550.492.727				2.550.492.727	
214	Khấu hao TSCĐ		18.176.769		223.340.196		241.516.965
331	Phải trả cho người bán		398.695.452	47.123.037.386	47.503.140.763		778.798.829
333	Thuế và các khoản phải nộp			5.381.068.926	5.840.439.122		459.370.196
334	Lương nhân viên			2.069.769.368	2.069.769.368		
338	Phải trả, phải nộp khác		12.834.500	598.747.650	622.024.750		36.111.600
341	Vay dài hạn						
411	Nguồn vốn kinh doanh		15.000.000.000				15.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		856.937.986	856.937.986	1.837.480.786		1.837.480.786
511	Doanh thu bán hàng			53.780.689.260	53.780.689.260		

515	Doanh thu HĐ tài chính			8.697.258	8.697.258		
632	Giá vốn hàng bán			48.822.597.863	48.822.597.863		
642	Chi phí kinh doanh			2.669.937.673	2.669.937.673		
821	Chi phí thuế TNDN			459.370.196	459.370.196		
911	Xác định kết quả kinh doanh			53.789.386.518	53.789.386.518		
	Tổng cộng	16.536.644.707	16.536.644.707	390.598.600.620	390.598.600.620	18.907.315.478	18.907.315.478

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Phương Anh

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán – tài vụ Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

❖ **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo Mẫu B01-DNN quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2015 được lập như sau:

- ✓ Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- ✓ Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT
- ✓ Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- ✓ Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng năm 2014 mã tương ứng.

- ✓ Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2015 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 932.014.813 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 289.732.831 đồng.

Mã số 110 = 932.014.813 + 289.732.831 = 1.221.747.644 đồng.

II. Chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” (Mã số 120)

1) **Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121):** Không có số liệu.

2) **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129):** Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0

III. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1) **Phải thu của khách hàng (Mã số 131)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng **số dư Nợ** chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” là 5.198.698.233 đồng.

2) **Trả trước cho người bán (Mã số 132):** Không có số liệu.

3) Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1388, 334, 338 chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là 322.776.364 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng. (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược ngắn hạn, ký quỹ)

$$\text{Mã số 138} = 322.776.364 + 0 + 0 = 322.776.364 \text{ đồng.}$$

4) Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 5.198.698.233 + 0 + 322.776.364 + 0 = 5.521.474.597 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” (Mã số 140)

1) Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 443.377.612 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 7.761.793.453 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 443.377.612 + 0 + 0 + 7.761.793.453 + 0 = 8.205.171.065 \text{ đồng}$$

2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 8.205.171.065 + 0 = 8.205.171.065 \text{ đồng.}$$

V. Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” (Mã số 150)

1) Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 1.008.429.445 đồng.

2) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333, số tiền là: 0 đồng.

3) Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 141 “Tạm ứng” trên sổ cái TK hoặc Nhật ký - Sổ cái TK, số tiền là 400.000.000 đồng .

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} = 1.008.429.445 + 0 + 400.000.000 = 1.408.429.445 \text{ đồng.}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 1.221.747.644 + 0 + 5.521.474.597 + 8.205.171.065 + 1.408.429.445 = \\ &= 16.356.822.751 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Chỉ tiêu “Tài sản cố định” (Mã số 210)

1) Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu này được lấy từ **số dư Nợ** trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 2.550.492.727 đồng.

2) Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ **số dư Có** trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (241.516.965) đồng.

3) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 2.550.492.727 + (241.516.965) + 0 = 2.308.975.762 đồng.

II. Chỉ tiêu “Bất động sản đầu tư” (Mã số 220)

1) Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2) Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng.

III. Chỉ tiêu “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” (Mã số 230)

1) Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 + 0 = 0 đồng.

IV. Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” (Mã số 240)

1) Phải thu dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2) Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Không có số liệu

3) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 2.308.975.762 + 0 + 0 + 0 = 2.308.975.762 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 16.356.822.751 + 2.308.975.762 = 18.665.798.513 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” (Mã số 310)

1) Vay ngắn hạn (Mã số 311): Không có số liệu

2) Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có** trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 778.798.829 đồng.

3) **Người mua trả tiền trước (Mã số 313)**: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có** trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại ngắn hạn mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, số tiền là 554.037.100 đồng.

4) **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)**: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có** trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước”, số tiền là 459.370.196 đồng.

5) **Phải trả người lao động (Mã số 315)**: Không có số liệu

6) **Chi phí phải trả (Mã số 316)**: Không có số liệu

7) **Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)**: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có** trên Sổ chi tiết TK 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư có TK 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 313), số tiền là 36.111.600 đồng.

8) **Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)**: Không có số liệu

9) **Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)**: Không có số liệu

10) **Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)**: Không có số liệu

11) **Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)**: Không có số liệu

$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} = 0 + 778.798.829 + 554.037.100 + 459.370.196 + 0 + 0 + 36.111.600 + 0 + 0 + 0 + 0 = 1.828.317.726 \text{ đồng.}$

II. Chỉ tiêu “Nợ dài hạn” (Mã số 330)

1) **Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)**: Không có số liệu

2) **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)**: Không có số liệu

3) **Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)**: Không có số liệu

4) **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)**: Không có số liệu

5) **Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)**: Không có số liệu

6) **Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)**: Không có số liệu

$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$

$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} = 1.828.317.726 + 0 = 1.828.317.726 \text{ đồng.}$

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” (Mã số 410)

1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có** của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 15.000.000.000 đồng.

2) Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu

3) Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Không có số liệu

4) Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu

5) Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu

6) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu

7) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có** của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái TK 421 hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 421, số tiền 1.837.480.786 đồng.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 15.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 1.837.480.786 = 16.837.480.786 đồng.

Mã số 400 = Mã số 410 = 16.837.480.786 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 1.828.317.726 + 16.837.480.786 = 18.665.798.513 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này. Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng tại ngày 31/12/2015 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (**Biểu 2.13**).

❖ Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Biểu số 2.12: Bảng cân đối kế toán công ty năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH TM Ô tô Hải Phòng
Địa chỉ: Số 189 đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng
Bàng, Hải Phòng

Mẫu số B01-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16.356.822.751	13.986.151.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	III.01	1.221.747.644	1.019.943.323
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+ 132 +138 + 139)	130		5.521.474.597	3.963.554.000
1. Phải thu khách hàng	131		5.198.698.233	3.910.654.000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138		322.776.364	52.900.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		8.205.171.065	6.979.042.422
1. Hàng tồn kho	141	III.02	8.205.171.065	6.979.042.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 152 + 154 + 158)	150		1.408.429.445	2.023.612.235
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		1.008.429.445	1.388.612.235
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		400.000.000	635.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.308.975.762	2.532.315.958
I- Tài sản cố định(210 = 211 + 212 + 213)	210	III03.04	2.308.975.762	2.532.315.958
1. Nguyên giá	211		2.550.492.727	2.550.492.727

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(241.516.965)	(18.176.769)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư (220 = 221 + 222)	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
IV. Tài sản dài hạn khác (240=241+248+249)	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100+200)	250		18.665.798.513	16.518.467.938
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.828.317.726	661.529.952
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320+... + 329)	310		1.828.317.726	661.529.952
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		778.798.829	398.695.452
3. Người mua trả tiền trước	313		554.037.100	250.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	459.370.196	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		36.111.600	12.834.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			

6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16.837.480.786	15.856.937.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	16.837.480.786	15.856.937.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.837.480.786	856.937.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.665.798.513	16.518.467.938

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán – tài vụ công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng chỉ tiến hành lập Bảng cân đối kế toán, không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI Ô TÔ HẢI PHÒNG.

3.1 Một số định hướng phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng trong thời gian tới.

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập. Đó là những thách thức và sự biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể cho sự phát triển trong thời gian tới:

- ✓ Công ty nên tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thêm thị trường.
- ✓ Công ty cần tìm hiểu thêm về phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- ✓ Công ty nên và cần phải thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- ✓ Việc quan tâm và chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên cần được đẩy mạnh và chú trọng hơn nữa, đồng thời thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty nhằm mở rộng thêm thị trường kinh doanh.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

3.2.1 Những ưu điểm trong công tác kế toán, công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty .

- ✓ Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.
- ✓ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán tài vụ của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng nhân sự dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

✓ Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

✓ Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

✓ Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

3.2.2 Một số hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCTC nói riêng tại công ty.

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

✓ Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký - Sổ cái”, hình thức ghi sổ này cổ điển nhất trong đó Sổ cái cũng là Sổ nhật ký (ghi hàng ngày) vì vậy hình thức ghi sổ khá dài, công kênh (vì phải ghi cho đủ các tài khoản kế toán cần thiết của DN cần dùng) nên khiến người đọc khó nhìn khi xem sổ và người ghi chép sổ cũng dễ nhầm lẫn dòng khi ghi chép sổ.

✓ Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc hạch toán kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc sắp xếp thông tin kế toán và việc lập BCTC cũng như lập BCĐKT cũng gặp không ít khó khăn trong việc xử lý số liệu.

✓ Xét về trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán vẫn còn chưa đồng đều, bên cạnh đó năng lực về tin học vẫn còn non kém vì vậy dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Phòng kế toán hiện tại có 3 người, gồm có 1 kế toán trưởng và 2 kế toán viên. Kế toán trưởng có bằng Đại học nhưng các kế toán viên mới học đến Cao đẳng, Trung cấp nên chưa thể hoàn toàn đảm nhận việc lập BCTC. Chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

✓ Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCDKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, sự biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản lý để họ có thể xác định và đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong công tác quản lý tài chính của Công ty trong thời gian tới.

3.3 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Sau khi vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công ty, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

3.3.1 Giải pháp thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Tổng hợp số liệu để lập BCTC tại công ty còn gặp nhiều khó khăn là do các nhân viên kế toán của Công ty trình độ chuyên môn về kế toán và kỹ năng sử dụng tin học còn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong công việc thiết lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán và sử dụng công nghệ tin học để có thể tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính và khai thác tối ưu hóa tiện ích trên phần mềm kế toán để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

3.3.2 Giải pháp thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Số liệu trong BCTC cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình hoạt động kinh doanh trong tương lai. Số liệu trong BCDKT là

nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên làm cụ thể theo trình tự sau:

- ❖ Lập kế hoạch phân tích BCĐKT
 - ✓ Chỉ rõ nội dung phân tích.
 - ✓ Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
 - ✓ Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
 - ✓ Xác định người thực hiện phân tích và đưa ra khoản chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.
- ❖ Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận.
- ❖ Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.
 - ✓ Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
 - ✓ Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
 - ✓ Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2015 như sau:

a) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Tài sản trong Doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất và kinh doanh hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ đã hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản của Công ty có hợp lý hay chưa. Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng năm 2015, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (**Biểu 3.1**)

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ở **Biểu 3.1** có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên 2.147.330.580 đồng, tương ứng với tăng với tỷ lệ 12,99%. Tổng tài sản tăng là do tài sản dài hạn giảm ít và tài sản ngắn hạn tăng lên, cụ thể: Tài sản dài hạn giảm 223.340.196 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 8,82%), tài sản ngắn hạn tăng 2.370.670.770 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 16,95%). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty tăng lên. Tổng tài sản tăng lên do TSDH giảm nhẹ nên tỷ trọng của Tài sản dài hạn giảm 2,96% và TSNH tăng lên nên tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên với tỷ trọng là 2,96%. Để đánh giá chính xác việc tăng giảm quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản. Theo số liệu thể hiện rõ tỷ trọng là “Tài sản dài hạn” giảm, nhưng do “Tài sản ngắn hạn” tăng lên nên vẫn làm cho tổng tài sản của Công ty tăng.

Đầu năm tài sản ngắn hạn chiếm 84,67% đến cuối năm 2015 tài sản ngắn hạn là 87,63%. Mức tăng của tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng 2,96 % chủ yếu là do sự gia tăng tỷ trọng của chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” cũng tăng với tỷ trọng là 5,99% là do công ty đã tăng tỉ trọng chủ yếu của khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán, đây là những khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu TS của công ty. Các khoản phải thu ngắn hạn khác căn cứ trên thuyết minh BCTC gồm lãi tiền gửi, cổ tức phải thu, lãi trái phiếu và lãi cho vay, Việc ứng trước tiền hàng làm cho uy tín của công ty trước bạn hàng ngày càng lớn và thể hiện tiềm lực tài chính lớn của công ty ngoài thị trường nhưng việc ứng trước tiền hàng vô hình chung công ty đã tự làm cho mình bị công ty khác chiếm dụng vốn. Vì vậy, từ thực trạng Công ty đang xảy ra Công ty cần phải đưa ra phương án và biện pháp nâng cao nghiệp vụ đòi nợ tồn đọng nhanh chóng để thu hồi vốn về nhanh nhất.

Tỷ trọng của chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” tăng 1,71% so với đầu năm 2015. Hàng tồn kho của công ty bao gồm công cụ dụng cụ và hàng hóa. Theo bảng phân tích số liệu trên thì trong hàng tồn kho có thấy tỷ trọng hàng tồn kho tăng tương ứng tỷ trọng tăng 1,71% chủ yếu là do hàng hóa tăng. Do năm 2015 Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa về trưng bày và bán dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt cho sự phát triển thị trường kinh doanh của Công ty trong năm 2015. Hơn nữa, do còn phụ thuộc vào các yếu tố khách quan trên thị trường khi có dòng xe mới ra mắt hay là có đợt chiết khấu thương mại lớn mà công ty phải quyết định đầu tư tiền để nhập xe về lưu kho. Vì vậy Công ty sẽ nhập hàng hóa với số lượng nhất định, điều này sẽ thúc đẩy Công ty cần tìm kiếm mở rộng nhiều thị trường để có thể bán ra số hàng đã nhập. Có thể đó là chiến lược kinh doanh của Công ty, nhưng Công ty cũng nên đổi mới các chiến lược marketing quảng bá thương hiệu, sản phẩm mới ra thị trường và cả dịch vụ chăm sóc khách hàng nên chú trọng hơn để tránh trường hợp tồn hàng lưu kho lâu sẽ gây tổn động vốn của công ty dẫn đến bị chiếm dụng vốn lâu, khiến công ty sẽ khó xoay vòng vốn để đầu tư các hạng mục kinh doanh khác nữa. Kế tiếp đó là chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” với tỷ trọng tăng 0,38% thể hiện Công ty sử dụng tiền để mở rộng hơn về quy mô kinh doanh nên tỷ trọng tăng thấp nhất trong các chỉ tiêu.

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng

Chỉ tiêu	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm (Số tiền)	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	13.986.151.980	16.356.822.751	+ 2.370.670.770	+ 16,95	84,67	87,63
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	1.019.943.323	1.221.747.644	+ 201.804.321	+19,79	6,17	6,55
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.963.554.000	5.521.474.597	+ 1.557.920.597	+ 39,31	23,99	29,58
IV. Hàng tồn kho	6.979.042.422	8.205.171.065	+ 1.226.128.643	+ 17,59	42,25	43,96
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.023.612.235	1.408.429.445	- 615.182.790	- 30,40	12,25	7,55
B - Tài sản dài hạn	2.532.315.958	2.308.975.762	- 223.340.196	- 8,82	15,33	12,37
I. Tài sản cố định	2.532.315.958	2.308.975.762	- 223.340.196	- 8,82	15,33	12,37
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	16.518.467.938	18.665.798.513	+ 2.147.330.580	+ 12,99	100	100

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm giảm so với đầu năm là 223.340.196 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,82 %, đồng thời ứng với tỷ trọng giảm 2,96%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “Tài sản cố định” giảm. Cụ thể: “Tài sản cố định” giảm 223.340.196 đồng so với đầu năm (tương ứng với tỷ lệ 8,82%) . Chỉ tiêu tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ do đặc điểm kinh doanh của công ty là công ty thương mại chứ không phải công ty sản xuất nên không tập trung đầu tư vào tài sản dài hạn, có thể do công ty đã thanh lí, nhượng bán một số TS sử dụng không hiệu quả và TS bị hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng hoặc đã lạc hậu không còn phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp nữa.

Chỉ tiêu “*Tài sản dài hạn*” cho thấy trong năm vừa qua Công ty vẫn chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Biểu 3.1 cho thấy rõ trong năm vừa qua tài sản của Công ty có tăng lên nhưng vấn đề cần phải giải quyết sớm tại Công ty về tỷ trọng về khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán. Trong đó tỷ trọng về chỉ tiêu phải thu khách hàng là cao nhất, Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn khá nhiều.

b) Phân tích những biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

Tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính, mức độ tự chủ trong kinh doanh cũng như các khó khăn mà công ty có thể gặp phải trong tương lai.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố dẫn đến sự biến động của Nguồn vốn. Qua đó, có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty. Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng (**Biểu 3.2**).

Thông qua số liệu phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty tại **Biểu 3.2** ta thấy “Tổng nguồn vốn” của năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.147.330.580 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,99%. Qua số liệu trên đã nêu rõ trong năm 2015 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên đáng kể, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Khả năng tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là chỉ tiêu “Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu”. Nguồn vốn năm 2015 tăng so với năm 2014 là do “Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu” tăng. Nhìn chung sự tăng lên như vậy là do Công ty đang mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nên cần phải tăng nguồn vốn bằng việc thực hiện chính sách huy động khách hàng ứng trước tiền hàng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “**Nợ phải trả**” của năm 2015 chiếm tỷ trọng là 9,80% so với năm 2014 chiếm tỷ trọng 4,01%. Từ đó ta thấy tỷ trọng năm 2015 so với năm 2014 đã tăng lên 5,79%. Điều đó đã làm rõ chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới. Vì các khoản nợ còn tồn lại là sẽ ảnh hưởng tới khả năng xoay vòng vốn của Công ty trong thời gian tới.

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng

Chỉ tiêu	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm (Số tiền)	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - Nợ phải trả	661.529.952	1.828.317.726	+1.166.787.774	+176,38	4,01	9,80
I. Nợ ngắn hạn	661.529.952	1.828.317.726	+1.166.787.774	+176,38	4,01	9,80
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - Vốn chủ sở hữu	15.856.937.986	16.837.480.786	+980.542.800	+6,18	95,99	90,20
I. Vốn chủ sở hữu	15.856.937.986	16.837.480.786	+980.542.800	+6,18	95,99	90,20
Tổng cộng nguồn vốn	16.518.467.938	18.665.798.513	+2.147.330.580	+12,99	100	100

Chỉ tiêu “**Vốn chủ sở hữu**” năm 2015 so với năm 2014 tăng lên là 980.542.800 đồng, tương ứng với tỷ lệ 6,18%. Từ đó ta thấy được tỷ trọng năm 2015 giảm so với 2014 là 5,79%. Khi ta tiến hành đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng lên là do lợi nhuận sau thuế tăng, để lợi nhuận sau thuế tăng thì doanh thu của Công ty phải tăng. Do đó đã làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Nhưng năm 2015 lại có tỷ trọng giảm so với năm chứng tỏ doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng vay nợ, có thể doanh nghiệp chịu độ rủi ro thấp. Tuy nhiên, nó cũng có thể chứng tỏ doanh nghiệp chưa biết cách vay nợ để kinh doanh và khai thác lợi ích của hiệu quả tiết kiệm thuế. Từ điều đó đã chứng tỏ được rằng trong năm 2015 Công ty kinh doanh đã sinh lời có lãi hơn so với những năm qua. Công ty cần thay đổi chính sách bán nợ để làm tăng doanh thu vì sẽ làm tồn đọng vốn, cần đưa ra chính sách phù hợp hơn và đề ra phương

án đối với đội ngũ công nhân viên khi trao đổi thỏa thuận với khách hàng khi giao dịch thương mại và biện pháp nâng cao nghiệp vụ đòi nợ tồn đọng nhanh chóng để thu hồi vốn về. Đây là biểu hiện rất tốt trong mục tiêu tài chính của Công ty, vì vậy doanh nghiệp cần phát huy yếu tố này hơn nữa trong những kỳ kinh doanh sắp tới.

c) Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Phân tích số liệu của Bảng cân đối kế toán (**Biểu 2.11**), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (**Biểu 3.3**):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015 (lần)	Năm 2014 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	10,21	24,97	(14,76)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	8,95	21,14	(12,19)
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,67	1,54	(0,87)

- * **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2015 hệ số là 10,21 thấp hơn so với năm 2014 là 24,97. Hệ số này cho biết năm 2015, cứ một đồng tiền vay thì có 10,21 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số thanh toán tổng quát đều lớn hơn 1 chứng tỏ được rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- * **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn thể hiện qua các hệ số sau đây. Năm 2014, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 21,14 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng sang năm 2015 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 8,95 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2015 thấp hơn so

với năm 2014, có thể nói đó là dấu hiệu báo trước những khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.

- * **Hệ số thanh toán nhanh:** Có thể hệ số thanh toán nhanh là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 1,54 năm 2014 và giảm đi là 0,67 vào năm 2015. Hệ số của năm 2015 nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp vấn đề trong việc thanh toán nợ khi đến hạn thanh toán.

➔ Qua quá trình phân tích BCDKT, đã giúp cho ta nhận thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần phải có sự cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để khắc phục khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm giúp tìm ra hướng giải quyết đúng đắn và hữu ích nhất trong tương lai đối với doanh nghiệp .

3.3.3 Giải pháp thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Đứng trước nền kinh tế thị trường sôi động như hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời là vô cùng quan trọng .Cấp thiết hơn nữa là khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều lên, nhưng hiện tại Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công.Có lẽ điều này sẽ tạo thêm áp lực và gánh nặng cho các kế toán viên,vì vậy không thể tránh khỏi những sai sót có thể xảy ra trong quá trình hạch toán, với lượng nguồn thông tin đưa ra không được chính xác sẽ làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán hỗ trợ dành cho doanh nghiệp, khá phong phú vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, Fast Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

- * **Giới thiệu về phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP (**Biểu 3.4**)



Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015

Một số Ưu điểm – Nhược điểm của phần mềm kế toán MISA:

➤ *Ưu điểm:*

- ✓ Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt (nhiều hóa đơn cùng 01 phiếu chi). Bám sát chế độ kế toán, các mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đa dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- ✓ Đáp ứng **Thông tư 200/2014/TT-BTC** về chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế quyết định 15)
 - Cập nhật hệ thống tài khoản mới
 - Cập nhật hệ thống báo cáo tài chính mới
- ✓ Đáp ứng các nghiệp vụ kế toán có sự thay đổi theo hướng dẫn của thông tư.
- ✓ Đáp ứng **Thông tư 151/2014/TT-BTC** về hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

- ✓ Tăng tốc độ xử lý dữ liệu nhanh gấp 3 lần so với MISA SME.NET các phiên bản trước
 - ✓ Cải tiến giao diện nhập liệu và giao diện quản lý danh sách chứng từ để thân thiện hơn, dễ sử dụng hơn
 - ✓ Tự động hóa quy trình tác nghiệp giữa thủ quỹ và thủ kho với kế toán
 - ✓ Bổ sung và giải quyết triệt để mọi nghiệp vụ đặc thù của doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực, ngành nghề
 - ✓ Đáp ứng linh hoạt các yêu cầu về biểu mẫu chứng từ, báo cáo theo đặc thù doanh nghiệp
 - ✓ Đặc biệt, phần mềm cho phép tạo nhiều cơ sở dữ liệu, nghĩa là mỗi đơn vị được thao tác trên 01 cơ sở dữ liệu độc lập.
 - ✓ Điểm đặc biệt nữa ở MISA mà chưa có phần mềm nào có được đó là thao tác Lưu và Ghi sổ dữ liệu.
 - ✓ Tính chính xác: số liệu tính toán trong MISA rất chính xác, ít xảy ra các sai sót bất thường. Điều này giúp kế toán yên tâm hơn.
 - ✓ Tính bảo mật: Vì MISA chạy trên công nghệ SQL nên khả năng bảo mật rất cao.
- *Nhược điểm:*
- ✓ Vì có SQL nên MISA đòi hỏi cấu hình máy tương đối cao, nếu máy yếu thì chương trình chạy rất chậm chạp.
 - ✓ Tốc độ xử lý dữ liệu chậm, đặc biệt là khi cập nhật giá xuất hoặc bảo trì dữ liệu kế toán.
 - ✓ Phân hệ tính giá thành chưa được nhà sản xuất chú ý phát triển.
 - ✓ Các báo cáo khi kết xuất ra excell sắp xếp không theo thứ tự, điều này rất tốn công cho người dùng khi chỉnh sửa lại báo cáo.

Giá bán phần mềm kế toán doanh nghiệp MISA SME.NET 2015 hiện nay trên thị trường từ 2.950.000 – 10.950.000 đồng/gói.

* **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị

ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (**Biểu 3.5**).

Phần mềm kế toán Fast Accounting là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, đã được phát triển và liên tục hoàn thiện từ năm 1997, hiện có hơn 8.500 khách hàng và đạt nhiều giải thưởng khác nhau như Sao Khuê, BIT CUP, sản phẩm được nhiều người sử dụng, CUP CNTT...

Một số Ưu – Nhược điểm của phần mềm kế toán Fast Accounting.

➤ *Ưu điểm:*

✓ Giao diện phần mềm dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống MISA, phần mềm kế FAST Accounting có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý của mình (Báo cáo quản trị và báo cáo tài chính).

✓ Tốc độ xử lý của phần mềm rất nhanh.

✓ Cho phép kết xuất báo cáo ra Excell với mẫu biểu sắp xếp đẹp.

✓ Sử dụng làm việc mọi lúc, mọi nơi trên mọi thiết bị Không cần cài đặt phần mềm trên máy chủ hay các phần mềm hỗ trợ khác.

✓ Dễ dàng truy xuất thông tin, đảm bảo tính chính xác

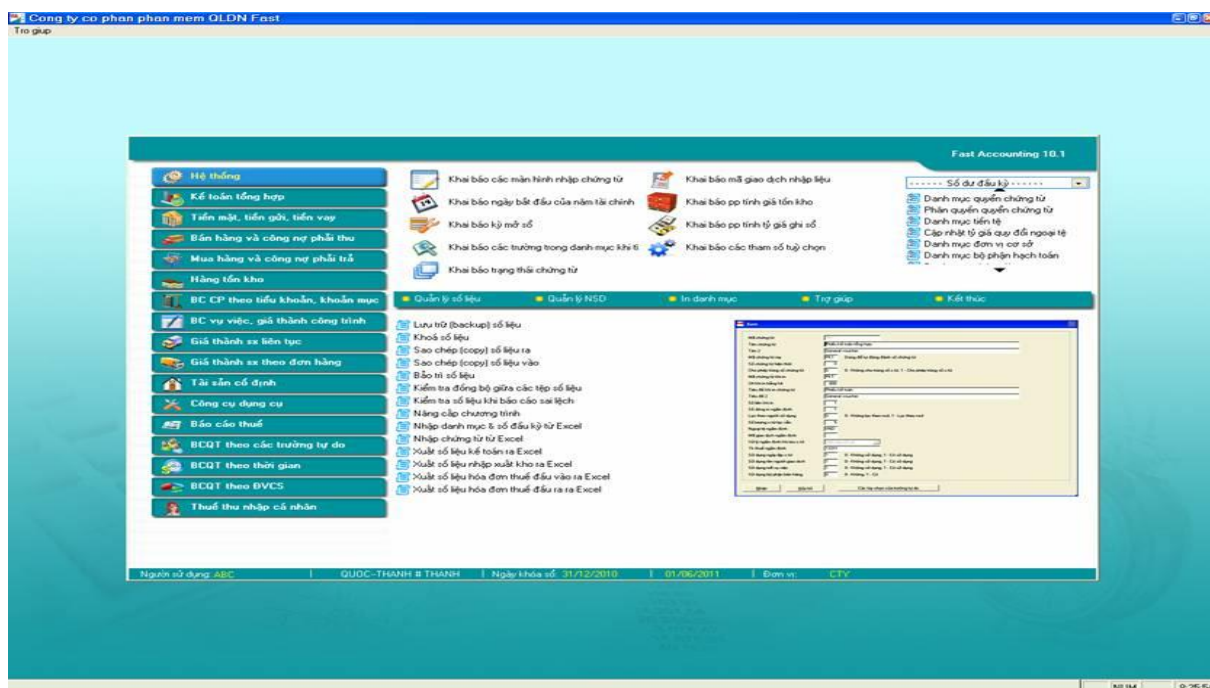
➤ *Nhược điểm:*

✓ Tính bảo mật chưa cao, trong khi thao tác thường xảy ra lỗi nhỏ (tuy nhiên lỗi này không đáng kể).

✓ Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được dữ liệu.

Phần mềm kế toán Fast Accounting có rất nhiều dòng sản phẩm đáp ứng cho doanh nghiệp có quy mô từ siêu nhỏ đến mô hình tập đoàn. Mỗi sản phẩm đáp ứng nhu cầu theo quy mô và yêu cầu quản lý cũng như kế toán của từng DN.

Giá bán trên thị trường của phần mềm kế toán Fast Accounting cho doanh nghiệp thương mại (với 13 phân hệ) hiện nay là 8.000.000 đồng.



Biểu 3.5: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

* **Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE**

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,

Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (**Biểu 3.6**)



Biểu 3.6: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

* **Phần mềm kế toán SIMBA**

Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán (**Biểu 3.7**)

✓ Về tính năng phần mềm

- Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng.

- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất của Bộ Tài chính

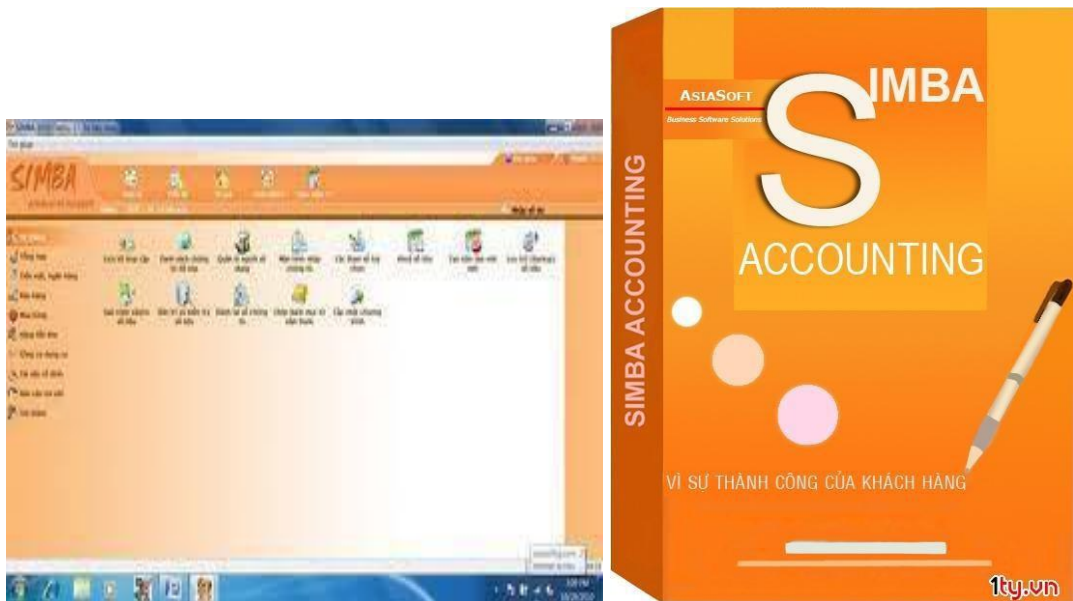
- Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp như: đơn giản, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, công trình, hợp đồng, đơn giản.

- Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác

✓ Về giá bán sản phẩm phần mềm

- Phiên bản dùng cho lĩnh vực thương mại và dịch vụ: 4.000.000 đ

- Phiên bản dùng cho lĩnh vực sản xuất 5.500.000đ



Biểu 3.7: *Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Simba*

Khi chọn lựa phần mềm kế toán, điều đầu tiên là các doanh nghiệp sẽ phải tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng và cân nhắc xem phần mềm đó có phù hợp với quy mô và nhu cầu hiện tại của doanh nghiệp hay không. Thông qua tìm hiểu và hiểu biết của bản thân qua quá trình thực tập tại Công ty, được tiếp xúc với đội ngũ nhân viên kế toán của công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hải Phòng, em thấy phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015 với các tính năng đầy đủ, dễ sử dụng cũng như giá cả phải chăng và hơn hết là phù hợp với tình hình tài chính cũng như trình độ đội ngũ nhân viên kế toán của công ty. Bên cạnh

những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán tại Công ty.

KẾT LUẬN

Đề tài “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng**” đã giải quyết được một số vấn đề sau:

* **Về mặt lý luận:** Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

* **Về mặt thực tiễn:**

✓ Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

✓ Đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng

✓ Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng.

- Giải pháp thứ nhất : Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- Giải pháp thứ hai : Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Giải pháp thứ ba : Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được những góp ý, bổ sung và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Hải phòng, ngày 27 tháng 12 năm 2016

Sinh viên

Nguyễn Nữ Nhật Anh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp – Trường đại học kinh tế quốc dân
5. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
6. Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản thống kê do PGS. TS. Ngô Thế Chi, TS. Vũ Công Ty biên soạn.
7. Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hải Phòng : Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.
8. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước.
9. Các trang web về phần mềm kế toán: www.misa.com.vn ; www.fast.com.vn ; www.bravo.com.vn ; www.simba.com.vn ...v..v...